Ủy ban nhân dân
huyện Khánh Sơn
Ủy ban Nhân dân
tỉnh Khánh Hòa
13.12.2021
11:08:41 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KHÁNH SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106 /TTr-UBND	*Khánh Sơn, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện, cấp huyện năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 ;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về phân bổ nguồn vốn và danh mục đầu tư công thuộc nguồn vốn phân cấp năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện; phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện, cấp huyện năm 2021 như sau:

I . Điều chỉnh Dự toán ngân sách huyện năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.430 triệu đồng

- Thu cân đối ngân sách nhà nước : 16.430 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

(không kể NS cấp xã thu bổ sung từ NS cấp huyện)

- Thu cân đối ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

a) Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp: 12.259 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 280.964 triệu đồng

Trong đó: - Thu bổ sung cân đối : 278.108 triệu đồng

- Thu Bổ sung có mục tiêu (cân đối từ nguồn Tiết kiệm chi NS huyện : 2.856 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

(không kể NS cấp huyện chi bổ sung cho NS cấp xã)

- Chi cân đối ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 33.177 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 249.573 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách : 5.963 triệu đồng

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 4.510 triệu đồng

II. Phương án điều chỉnh phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021:

1. Tổng thu ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

- Thu cân đối ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

a) Thu NS cấp huyện được hưởng theo phân cấp: 10.996 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 280.964 triệu đồng

Trong đó: - Thu bổ sung cân đối : 278.108 triệu đồng

- Thu Bổ sung có mục tiêu (cân đối từ nguồn Tiết kiệm chi NS huyện : 2.856 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 22.499 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 209.519 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách : 5.083 triệu đồng

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 4.510 triệu đồng

e) Bổ sung cho ngân sách cấp xã : 50.349 triệu đồng

3. Tổng hợp thu NSNN năm 2021 các cấp Ngân sách được hưởng (Phụ lục số 02)

4. Cân đối thu – chi ngân sách huyện năm 2021 (Phụ lục số 03)

5. Cân đối Ngân sách cấp huyện và Ngân sách cấp xã năm 2021 (Phụ lục số 04)

6. Tổng hợp chi ngân sách huyện năm 2021 (Phụ lục số 05)

7. Tổng hợp dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2021 (Phụ lục số 06)

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét và phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT, TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhuận

Phụ lục số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 106 /TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021		
		Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	**16.430**	**14.845**	**1.585**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**16.430**	**14.845**	**1.585**
I	**Thu tư sản xuất kinh doanh trong nước**	**16.430**	**14.845**	**1.585**
1	**Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh**	**8.400**	**7.250**	**1.150**
1.1	Tổ chức kinh doanh SX hàng hóa dịch vụ	7.250	7.250	
	- Thuế Giá trị gia tăng	*6.050*	*6.050*	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.000*	*1.000*	
	- Thuế tài nguyên	*200*	*200*	
	- Thu khác	*0*		
1.2	Cá nhân kinh doanh SX hàng hóa dịch vụ	1.150		1.150
	- Thuế Giá trị gia tăng	*1.150*		*1.150*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*0*		
	- Thuế môn bài	*0*		-
	- Thu khác	*0*		
2	**Lệ phí trước bạ**	**2.500**	**2.315**	**185**
	Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	*0*		
3	**Thuế nhà đất**	**0**		
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.400**	**1.400**	
5	**Thu phí và lệ phí**	**400**	**270**	**130**
	- Phí và lệ phí trung ương thu	45	45	
	- Phí và lệ phí tỉnh	25	25	
	- Phí và lệ phí huyện	200	200	
	+ Phí BVMT đối với Khai thác khoáng sản			
	- Phí và lệ phí xã	130		130
6	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.400**	**2.400**	-
7	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**15**	**15**	
8	**Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN**	**0**		
9	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**15**	**15**	
	- Cơ quan Tỉnh cấp giấy phép	15	15	
10	**Thu khác ngân sách**	**1.300**	**1.180**	**120**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021		
		Tổng số	NS cấp huyện	NS cấp xã
	- Ngân sách Trung ương	*400*	*400*	
	- Ngân sách tỉnh thu	*0*	*0*	
	- Ngân sách huyện	*780*	*780*	
	- Ngân sách xã thu	*120*		*120*
11	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lơi công sản**	**0**		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	**343.572**	**291.960**	**51.612**
I	**Thu cân đối ngân sách huyện**	**293.223**	**291.960**	**1.263**
1	Thu được hưởng theo phân cấp	12.259	10.996	1.263
	- Các khoản thu hưởng 100%	*6.355*	*5.920*	*435*
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*5.904*	*5.076*	*828*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	280.964	280.964	
	- Bổ sung cân đối	*278.108*	*278.108*	
	- Bổ sung có mục tiêu (Cân đối từ nguồn tăng thu TKC)	*2.856*	*2.856*	
II	**Thu chuyển giao**	**50.349**		**50.349**
1	Bổ sung cân đối	50.349		50.349
III	**Thu ngoài cân đối ngân sách huyện**	**0**	**0**	**0**
1	Thu phí, lệ phí và thu khác	0	0	

Phụ lục số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH
THU NSNN NĂM 2021 CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐƯỢC HƯỞNG

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ngân sách các cấp				
			NS TW (28%)	Ngân sách địa phương			
				Tổng số	Phân chia		
					Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**16.430**	**3.133**	**13.297**	**1.038**	**10.996**	**1.263**
I	**Các khoản thu trong cân đối:**	**16.430**	**3.133**	**13.297**	**1.038**	**10.996**	**1.263**
1	***Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh***	***8.400***	***2.296***	***6.104***		***5.276***	***828***
1.1	Tổ chức kinh doanh SX hàng hóa dịch vụ	7.250	1.974	5.276		5.276	
	- Thuế Giá trị gia tăng	*6.050*	*1.694*	*4.356*		*4.356*	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.000*	*280*	*720*		*720*	
	- Thuế tài nguyên	*200*		*200*		*200*	
	- Thu khác			*0*		*0*	
1.2	Cá nhân kinh doanh SX hàng hóa dịch vụ	1.150	322	828			828
	- Thuế Giá trị gia tăng	*1.150*	*322*	*828*			*828*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*0*			
	- Thuế môn bài	*0*		*0*			
	- Thu khác			*0*			
2	***Lệ phí trước bạ***	***2.500***		***2.500***		***2.315***	***185***
	Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất	*0*		*0*			
3	***Thuế nhà đất***	***0***		***0***			
4	***Thuế thu nhập cá nhân***	***1400***	***392***	***1.008***	***1.008***		
5	***Thu phí và lệ phí***	***400***	***45***	***355***	***0***	***225***	***130***
	- Phí và lệ phí TW	45	45				
	- Phí và lệ phí tỉnh	25		25		25	
	- Phí và lệ phí, huyện	200		200	0	200	
	+ Phí BVMT đối với Khai thác khoán sản	*0*		*0*			
	- Phí và lệ phí xã	130		130			130
6	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.400**		**2.400**		**2.400**	
7	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**15**		**15**	**15**		
8	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**15**		**15**	**15**		
9	***Thu khác ngân sách***	***1.300***	***400***	***900***	***0***	***780***	***120***
	- Ngân sách Trung ương thu	400	400				
	Trong đó: thu phạt ATGT do cơ quan TW ra QĐ xử phạt	*500*					

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ngân sách các cấp				
			NS TW (28%)	Ngân sách địa phương			
				Tổng số	Phân chia		
					Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	- Ngân sách tỉnh thu	0		0	0		
	-Ngân sách huyện	780		780		780	
	- Ngân sách xã	120		120			120
II	**Các khoản thu ngoài cân đối:**	**0**		**0**		**0**	**0**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	**343.572**		**343.572**		**291.960**	**51.612**
I	**Thu cân đối ngân sách huyện**	**293.223**		**293.223**		**291.960**	**1.263**
1	Thu được hưởng theo phân cấp	12.259		12.259		10.996	1.263
	- Các khoản thu hưởng 100%	*6.355*		*6.355*		*5.920*	*435*
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*5.904*		*5.904*		*5.076*	*828*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	280.964		280.964		280.964	
	- Bổ sung cân đối	*278.108*		*278.108*		*278.108*	
	- Bổ sung có mục tiêu (Cân đối từ nguồn tăng thu TKC)	*2.856*		*2.856*		*2.856*	
II	**Thu chuyển giao**	**50.349**		**50.349**			**50.349**
1	Bổ sung cân đối	50.349		50.349			50.349
III	**Thu ngoài cân đối ngân sách huyện**	**0**		**0**		**0**	**0**
1	Thu phí, lệ phí và thu khác	0		0			

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ngân sách các cấp			
			NS TW (28%)	Ngân sách địa phương		
				Tổng số	Phân chia	
					Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phục lục số 03

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số 106 /TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu ngân sách	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Phần chi ngân sách	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
Tổng số thu (A+B)	**293.223**	**291.960**	**1.263**	**Tổng số chi**	**293.223**	**241.611**	**51.612**
A. Các khoản thu cân đối NSNN	**293.223**	**291.960**	**1.263**	**A. Các khoản chi cân đối NS huyện**	**293.223**	**241.611**	**51.612**
1. Các khoản thu phát sinh	**12.259**	**10.996**	**1.263**	**1 Chi đầu tư phát triển**	**33.177**	**22.499**	**10.678**
a) Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	6.355	5.920	435	- Chi đầu tư XDCB tập trung	30.777	20.099	10.678
b) Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %	5.904	5.076	828	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.400	2.400	
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	**280.964**	**280.964**		**2. Chi thường xuyên**	**249.573**	**209.519**	**40.054**
Tr.đó: - Bổ sung cân đối	278.108	278.108	0	**3. Dự phòng ngân sách**	**5.963**	**5.083**	**880**
- Bổ sung có mục tiêu trong cân đối	*2.856*	*2.856*		**4. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**4.510**	**4.510**	
B. Các khoản thu không cân đối NSNN	**0**	**0**	**0**	**5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**0**	**0**	
1. Thu phí, lệ phí và thu khác	0	0		**B. Các khoản thu không cân đối NSNN**	**0**	**0**	**0**

Phục lục số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 điều chỉnh
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp huyện**	**291.960**
I.1	**Các khoản thu trong cân đối**	**291.960**
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	10.996
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	*5.920*
	- Các khoản thu phân chia cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*5.076*
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	280.964
	- Bổ sung cân đối	*278.108*
	- Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương của tỉnh	*2.856*
I.2	**Các khoản thu ngoài cân đối**	**0**
1	Thu từ nguồn phí, lệ phí và thu khác	0
II	**Chi ngân sách cấp huyện**	**291.960**
II.1	**Chi cân đối ngân sách cấp huyện**	**291.960**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	241.611
2	Bổ sung cho ngân sách các xã, thị trấn thuộc huyện	50.349
	- Bổ sung cân đối	*50.349*
	- Bổ sung có mục tiêu	
II.2	**Chi ngoài cân đối ngân sách cấp huyện**	**0**
	Chi từ nguồn phí, lệ phí và thu khác	0
B	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn**	**51.612**
I.1	**Các khoản thu trong cân đối**	**51.612**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.263
	- Các khoản thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%	*435*
	- Các khoản thu phân chia NS xã, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*828*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	50.349
	- Bổ sung cân đối	*50.349*
	- Bổ sung có mục tiêu	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 điều chỉnh
I.2	**Thu ngoài cân đối ngân sách cấp xã**	**0**
1	Thu từ nguồn phí, lệ phí và thu khác	0
II	**Chi ngân sách xã, phường, thị trấn**	**51.612**
1	Chi cân đối ngân sách	51.612
2	Chi ngoài cân đối ngân sách	0

Phụ lục số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021		
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI (A+B)	**293.223**	**241.611**	**51.612**
A	**Tổng chi cân đối ngân sách** *(không kể chi bổ sung cho NS cấp xã)*	**293.223**	**241.611**	**51.612**
I	***Chi đầu tư phát triển:***	***33.177***	***22.499***	***10.678***
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản phân cấp	27.921	17.243	10.678
2	Chi đầu tư cân đối từ nguồn TKC	2.856	2.856	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.400	2.400	
II	***Chi thường xuyên***	***249.573***	***209.519***	***40.054***
1	Chi an ninh, quốc phòng	6.701	2.704	3.997
	- Chi an ninh	*1.947*	*627*	1.320
	- Chi quốc phòng	*4.754*	*2.077*	2.677
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	135.843	135.491	352
	- Chi sự nghiệp giáo dục	*135.074*	*134.722*	*352*
	- Chi sự nghiệp đào tạo	*769*	*769*	
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.296	987	309
4	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.393	1.170	223
5	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	789	690	99
6	Chi đảm bảo xã hội	10.860	10.311	549
7	Chi sự nghiệp kinh tế	24.704	21.596	3.108
8	Chi sự nghiệp Y tế	290	290	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.547	2.397	150
10	Chi quản lý hành chính	63.476	32.383	31.093
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0	0	
12	Chi khác ngân sách	1.674	1.500	174

III	***Dự phòng ngân sách***	***5.963***	***5.083***	***880***
IV	***Nguồn thực hiện cải cách tiền lương***	***4.510***	***4.510***	

Phụ lục số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021		
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG CHI (A+B)		**291.960**	**291.960**	
A	**Tổng chi NS cấp huyện (AI+AII)**		**291.960**	**291.960**	
A.I	**Chi cân đối ngân sách cấp huyện**		**241.611**	**241.611**	
1	***Chi đầu tư phát triển:***		***22.499***	***22.499***	
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (vốn phân cấp)		17.243	17.243	
1.2	Chi đầu tư cân đối từ nguồn TKC		2.856	2.856	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		2.400	2.400	
2	***Chi thường xuyên***		***209.519***	***209.519***	
2.1	Chi quốc phòng	010	2.077	2.077	
2.2	Chi an ninh	040	627	627	
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	135.491	135.491	
	- Chi sự nghiệp giáo dục		*134.722*	*134.722*	
	- Chi sự nghiệp đào tạo		*769*	*769*	
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	160	987	987	
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190	1.170	1.170	
2.6	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	220	690	690	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	370	10.311	10.311	
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế	280	21.596	21.596	
2.9	Chi sự nghiệp Y tế	130	290	290	
2.10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	2.397	2.397	
2.11	Chi quản lý hành chính	340	32.383	32.383	
2.12	Chi khác ngân sách	400	1.500	1.500	

A	**Tổng chi NS cấp huyện (AI+AII)**		**291.960**	**291.960**	
A.I	**Chi cân đối ngân sách cấp huyện**		**241.611**	**241.611**	
3	***Dự phòng ngân sách***	***437***	***5.083***	***5.083***	
4	***Nguồn thực hiện cải cách tiền lương***	***436***	***4.510***	***4.510***	
A.II	**Bổ sung cho ngân sách cấp xã**	**430**	**50.349**	**50.349**	
1	Bổ sung có mục tiêu	432			
2	Bổ sung cân đối	431	50.349	50.349	
	- Xã Thành Sơn		6.368	6.368	
	- Xã Sơn Lâm		6.288	6.288	
	- Xã Sơn Bình		6.734	6.734	
	- Xã Sơn Hiệp		6.264	6.264	
	- Thị trấn Tô Hạp		5.864	5.864	
	- Xã Sơn Trung		5.529	5.529	
	- Xã Ba Cụm Bắc		7.113	7.113	
	- Xã Ba Cụm Nam		6.189	6.189	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	DỰ TOÁN CHI NĂM 2021																				
					CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	CÁC KHOẢN CHI KHÁC		
						GỒM:																		
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		TỔNG CỘNG (A+B)	**291.960**	**22.499**	**269.461**	**2.704**	**135.491**	**987**	**1.170**	**690**	**10.311**	**1.239**	**290**	**500**	**1.607**	**18.250**	**2.397**	**18.877**	**12.979**	**527**	**0**	**1.500**	**5.083**	**4.510**	**50.349**
A		**CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN (A.I+A.II)**	**291.960**	**22.499**	**269.461**	**2.704**	**135.491**	**987**	**1.170**	**690**	**10.311**	**1.239**	**290**	**500**	**1.607**	**18.250**	**2.397**	**18.877**	**12.979**	**527**	**0**	**1.500**	**5.083**	**4.510**	**50.349**
A.I		**TỔNG SỐ PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN**	**241.611**	**22.499**	**217.467**	**2.704**	**135.491**	**987**	**1.170**	**690**	**10.311**	**1.239**	**290**	**500**	**1.607**	**18.250**	**2.397**	**18.877**	**12.979**	**527**	**0**	**1.500**	**5.083**	**4.510**	**0**
I		**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**22.499**	**22.499**																					
1		*Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung(Vốn phân cấp)*	*17.243*	*17.243*	*0*																			
		Đầu tư ên đối từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi	*2.856*	*2.856*																				
		Chi đầu từ nguồn tiền sử dụng đất	*2.400*	*2.400*	*0*																			
II		**CHI CÁC ĐƠN VỊ**	**209.519**	**0**	**209.519**	**2.704**	**135.491**	**987**	**1.170**	**690**	**10.311**	**1.239**	**290**	**500**	**1.607**	**18.250**	**2.397**	**18.877**	**12.979**	**527**	**0**	**1.500**	**0**	**-**	**0**
1	605	Văn phòng HĐND & UBND huyện.	**6.428**		**6.428**													**6.428**						**0**	
1.1		Chi quản lý hành chính	**6.428**		**6.428**													**6.428**						**0**	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*2.916*		*2.916*													*2.916*						-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP+ NĐ 34/2012/NĐ-CP (16 Biên chế)	1.830		1.830													1.830							
		- Hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (07 người)	449		449													449							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (18 biên chế)	601		601													601							
		- Kinh phụ cấp DQTV (02 người)	6		6													6							
		- Kinh phí lễ, tết (23 người)	30		30													30							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*3.444*		*3.444*													*3.444*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW; Chế độ phụ cấp hoạt động trách nhiệm cấp ủy	8		8													8							
		- Kinh phí đào tạo	15		15													15							
		- Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND	201		201													201							
		- Kinh phí cổng thông tin điện tử	130		130													130							
		- Kinh phí phụ cấp độc hại chuyên trách ứng dụng CNTT	4		4													4							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí phụ trách thôn (03 TV + 02 HĐ)	480		480													480							
		- Kinh phí phụ cấp cán bộ 1 cửa (5 người)	27		27													27							
		- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	32		32													32							

STT	MLNS	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí cước đường truyền nội hạt số liệu dùng chung	150		150													150							
		- Kinh phí tiếp công dân định kỳ	90		90													90							
		- Kinh phí họp UBND định kỳ	105		105													105							
		- Kinh phí hoạt động HĐND&UBND	2.200		2.200													2.200							
		Trong đó: Kinh phí hoạt động HĐND, Chi phí phụ cấp Thông tin liên lạc đại biểu HĐND, tham gia các dự án luật, thẩm tra giám sát, tiếp xúc cử tri, chế độ họp...	*700*		*700*													*700*							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	*0*		*0*																				
c		***Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương***	***68***		***68***													***68***							
2	612	**Phòng Nông nghiệp & PTNT**	1.468		1.468							500						968						-	
2.1		Chi quản lý hành chính	968		968													968						-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***856***		***856***													***856***						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019//NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (06 biên chế)	609		609													609							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (07 biên chế)	239		239													239							
		- Kinh phí lễ, tết (06 người)	8		8													8							
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***85***		***85***													***85***							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW(1 chi bộ)	13		13													13							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí mua sắm công cụ PCLB và tập huấn PCLB, TKCN	60		60													60							
c		***Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương***	***27***		***27***													***27***							
2.2		Chi sự nghiệp kinh tế	500		500							500													
a		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***500***		***500***							***500***													
2.2.1		Nông nghiệp, thủy lợi	500		500							500													
		- Kinh phí duy tu thủy lợi	500		500							500													
3	614	**Phòng Tư pháp**	***507***		***507***													***507***						-	
3.1		Chi quản lý hành chính	***507***		***507***													***507***						-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***373***	-	***373***													***373***						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (03 biên chế)	266		266													266							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (03 biên chế)	103		103													103							
		- Kinh phí lễ, tết (03 người)	4		4													4							
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***123***	-	***123***													***123***							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW; Chế độ phụ cấp hoạt động trách nhiệm cấp ủy	13		13													13							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí Hội đồng chuẩn tiếp cận pháp luật	4		4													4							
		- Kinh phí giới thiệu văn bản pháp luật mới	20		20													20							

STT	HƯỚNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tv/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật + Pano tuyên truyền	70		70													70							
		- Kinh phí thẩm định văn bản quy phạm pháp luật và biểu mẫu hộ tịch	14		14													14							
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	11		11													11							
4	616	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.389		1.389									500	0	0		889						-	
4.1		Chi quản lý hành chính	889		889													889						-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*760*		*760*													*760*						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (06 biên chế)	547		547													547							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (06 biên chế)	205		205													205							
		- Kinh phí lễ, tết (06 người)	8		8													8							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*106*		*106*													*106*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (1 chi bộ)	13		13													13							
		- Kinh phí hoạt động Hội đồng sáng kiến theo TT03/2019/TT-BTC)	23		23													23							
		- Kinh phí kiểm tra thị trường liên ngành	30		30													30							
		- Kinh phí quản lý VS ATTP	35		35													35							
		- Kinh phí lễ phát động năm ATGT	5		5													5							
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	23		23													23							
4.2		Chi hoạt động sự nghiệp	500		500									500	0	-	-								
a		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*500*		*500*									*500*											
		- Kinh phí sự nghiệp giao thông	500		500									500											
5	618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.071		1.071													1.071						-	
5.1		Chi quản lý hành chính	1.071		1.071													1.071						-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*871*		*871*													*871*						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (06 biên chế)	547		547													547							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (07 biên chế)	240		240													240							
		- Hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (01 hợp đồng)	74		74													74							
		- Kinh phí lễ, tết (7 người)	10		10													10							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*174*		*174*													*174*						-	
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW;	8		8													8							
		- Tiêu chí bổ sung	90		90													90							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản (ĐV + tổng hợp)	4		4													4							
		- Kinh phí đường truyền hệ thống Tabmis	12		12													12							
		- Khóa sổ và quyết toán ngân sách	60		60													60							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tv/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	26		26													26							
6	622	Phòng Giáo dục - Đào tạo	134.722		134.722		133.134											1.588		-				-	
6.1		*Chi quản lý hành chính*	*1.588*		*1.588*													*1.588*		-				-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*1.356*		*1.356*													*1.356*		-				-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP+ Nghị định 34/2012/NĐ-CP (08 biên chế)	976		976													976							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (08 biên chế)	274		274													274							
		- Kinh phí lễ, tết (9 người)	12		12													12							
		- Hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (01 hợp đồng)	94		94													94							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*202*		*202*													*202*							
		- Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa thể thao các trường PT DTNT	120		120													120							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản (ĐV + tổng hợp)	4		4													4							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (1 chi bộ)	8		8													8							
		- Kinh phí thuực hiện Đề án " "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng"	70		70													70							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	30		30													30							
6.2		*Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo*	*133.134*	*0*	*133.134*	*0*	*133.134*																		
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*108.273*	*0*	*108.273*	*0*	*108.273*																		
		Lương Giáo viên + HĐ 68	*96.515*	*0*	*96.515*	*0*	*96.515*																		
		+ Cấp mầm non (246 GV+ 45 HĐ68)	*34.095*		*34.095*		*34.095*																		
		+ Cấp tiểu học (246 GV+ 36 HĐ68)	*39.660*		*39.660*		*39.660*																		
		+ Cấp THCS (124GV+22HĐ68)	*17.300*		*17.300*		*17.300*																		
		+ Trường PTDT nội trú (31 GV+5HĐ68)	*5.460*		*5.460*		*5.460*																		
		- Kinh phí hoạt động theo định mức	*10.776*		*10.776*		*10.776*																	*0*	
		Trong đó: + Nhà trẻ + Mẫu giáo (2.212 học sinh)	*4.740*		*4.740*		*4.740*																		
		+ Tiểu học (2.986 học sinh)	*3.552*		*3.552*		*3.552*																		
		+ Trung học cơ sở (1.704 học sinh)	*2.050*		*2.050*		*2.050*																		
		+ DTNT (240 học sinh)	*434*		*434*		*434*																		
		- Kinh phí Tết Nguyên Đán, Lễ 1/5, 2/9 (755 người)	*982*		*982*		*982*																		
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*23.663*	*0*	*23.663*	*0*	*23.663*																		
b.1		- Kinh phí phổ cập giáo dục	*1.256*		*1.256*		1.256																		
b.3		**- Học bổng học sinh hàng tháng theo NQ 17/2012/NQ-HĐND và Quyết định 2908/QĐ-UBND tỉnh**	*15.281*		*15.281*		15.281																		
		+ Mầm non (1.448 học sinh)	*3.779*		*3.779*		*3.779*																		
		+ Giáo dục tiểu học	*4.561*	*0*	*4.561*	*0*	*4.561*			4															

STT	BIDONG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		++ Ăn trưa (1.211 học sinh)	*2.834*		*2.834*		*2.834*																		
		++ Không ăn trưa (1.199 học sinh)	*1.727*		*1.727*		*1.727*																		
		+ Trung học cơ sở (1.303 học sinh)	*2.697*		*2.697*		*2.697*																		
		+ Trường PTDT nội trú	*4.244*		*4.244*		*4.244*																		
		++ Học bổng (239 học sinh)	*3.419*		*3.419*		*3.419*																		
		++ Hỗ trợ trang phục	*108*		*108*		*108*																		
		++ Phụ cấp hiện vật	*717*		*717*		*717*																		
b.4		- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ mẫu giáo theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	*571*		*571*		571																		
		- Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	*724*		*724*		724																		
		- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số	*214*		*214*		214																		
b.5		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản các trường	*44*		*44*		44																		
b.6		- Kinh phí nhân viên cấp dưỡng, bảo mẫu	*1.419*		*1.419*		1.419																		
b.7		- Kinh phí chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	*3.090*		*3.090*		*3.090*																		
b.8		- Kinh phí tăng cường Tiếng Việt trong hè	*344*		*344*		*344*																		
b.9		***- Chi hoạt động toàn ngành (Không tự chủ)***	*720*		*720*		*720*																		
		- Nhà trẻ + Mẫu giáo	*200*		*200*		*200*																		
		- Tiểu học	*260*		*260*		*260*																		
		- Trung học cơ sở	*260*		*260*		*260*																		
c		***Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương***	*1.198*	*0*	*1.198*	*0*	*1.198*																		
		Trong đó: + Nhà trẻ + Mẫu giáo (2.212 học sinh)	*527*		*527*		*527*																		
		+ Tiểu học (2.986 học sinh)	*395*		*395*		*395*																		
		+ Trung học cơ sở (1.704 học sinh)	*228*		*228*		*228*																		
		+ DTNT (239 học sinh)	*48*		*48*		*48*																		
7	623	Phòng Y tế	500		500													500					-		
7.1		Chi quản lý hành chính	500		500													500					-		
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	*409*		*409*													*409*					-		
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (3 biên chế)	302		302													302							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (3 biên chế)	103		103													103							
		- Kinh phí lễ, tết (03 người)	4		4													4							
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	*80*		*80*													*80*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW; Chế độ phụ cấp hoạt động trách nhiệm cấp ủy	13		13													13							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí Vệ sinh ATTP+ KP tuyên truyền và lễ phát động HIV+ Ngày thầy thuốc; Đánh giá chuẩn về Y tế	65		65													65							
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	11		11													11							

STT	HƯỞNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
8	624	Phòng Lao động - TB&XH	8.175		8.175		0				7.271							904						0	
8.1		Chi quản lý hành chính	904		904													904						0	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*816*		*816*													*816*						*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (06 biên chế)	548		548													548							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (06 biên chế)	205		205													205							
		- Kinh phí hợp đồng NĐ 68 (1 người)	54		54													54							
		- Kinh phí lễ, tết (7 người)	9		9													9							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*65*		*65*													*65*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW; Chế độ phụ cấp hoạt động trách nhiệm cấp ủy	13		13													13							
		- Kinh phí đào tạo	0		0																				
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới	50		50													50							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	23		23													23							
8.2		*Chi đảm bảo xã hội*	*7.271*		*7.271*						*7.271*													*0*	
8.2.1		*Khu nội trú cấp 2+3*	*705*		*705*						*705*													*0*	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*432*		*432*						*432*														
		- Hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (05 người)	330		330						330														
		-Kinh phí hoạt động	95		95						95														
		- Kinh phí lễ, tết (05 người)	7		7						7														
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*263*		*263*						*263*														
		- Chế độ và KP hoạt động của các cháu (120 cháu)	263		263						263														
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10		10						10														
8.2.2		*Chế độ chính sách và các hoạt động về bảo trợ XH*	*6.492*		*6.566*						*6.566*														
a		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*6.492*		*6.566*						*6.566*														
		- Trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Quyết định 15/2013/QĐ-UBND tỉnh KH (NĐ 136)..	4.500		4.500						4.500														
		- Kinh phí mai táng + trợ cấp đột xuất đối tượng bảo trợ xã hội	180		180						180														
		- Kinh phí hoạt động: KP hoạt động trẻ em; KP xăng xe + điều dưỡng; KP phòng chống tệ nạn xã hội; KP hoạt động xóa đói giảm nghèo; KP thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động	447		447						447														
		- Kinh phí ngày thương binh liệt sỹ (của tỉnh) 175 người	*35*		*35*						35														
		- Kinh phí lễ, tết cho các đối tượng chính sách; + hộ nghèo	817		817						817														
		- Kinh phí BHYT, mai táng phí người có công (QĐ 290, NĐ 150...)	157		157					6	157														

STT	ĐƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, truyền	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	125		125						125														
		- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thân nhân liệt sỹ từ 80 đến 100 tuổi	8		8						8														
		- Kinh phí vệ sinh an toàn lao động	13		13						13														
		- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền xuất khẩu lao động	15		15						15														
		- Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm + Nghĩa trang Liệt sĩ	50		50						50														
		- Kinh phí ngày 27/7 huyện và khoán khác	50		50						50														
		- Tết đối tượng chính sách (50 suất)	25		25						25														
		- Kinh phí quản lý các đối tượng, người có công	70		70						70														
		- Kinh phí chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng qua bưu điện	74		74						74														
9	625	Phòng Văn hóa thông tin	430		430													430						0	
9.1		Chi quản lý hành chính	430		430													430						0	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*332*		*332*													*332*						*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (3 biên chế)	225		225													225							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (3 biên chế)	103		103													103							
		- Kinh phí lễ, tết (03 người)	4		4													4							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*87*		*87*													*87*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	0		0																				
		- KP phòng chống bạo lực gia đình	15		15													15							
		- Kinh phí hoạt động đội liên ngành	10		10													10							
		- Kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết XDĐSVH"; phòng chống bạo lực GĐ và GĐVH	40		40													40							
		- Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	20		20													20							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
	c	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	11		11													11							
10	626	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.223		1.223											75	340	808						0	
10.1		Chi quản lý hành chính	808		808													808						0	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*770*		*770*													*770*						*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (5 biên chế)	505		505													505							
		- Kinh phí hợp đồng theo NĐ68 (01 hợp đồng)	52		52													52							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (6 biên chế)	205		205													205							
		- Kinh phí lễ, tết 06 người)	8		8													8							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*15*		*15*													*15*							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí đào tạo	0		0																				
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (01 chi bộ); Chế độ phụ cấp BTCB	13		13													13							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	23		23																				
10.2		Chi sự nghiệp kinh tế khác	75		75						7					75		23							

STT	HĐND	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
a		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***75***		***75***											***75***									
		- Kinh phí kiểm tra tài nguyên nước, khoáng sản	30		30											30									
		- Kinh phí tập huấn, tuyên truyền văn bản pháp luật	10		10											10									
		- Kinh phí thống kê đất đai	10		10											10									
		- Kinh phí bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	15		15											15									
		- Kinh phí điều tra giá đất	10		10											10									
10.3		Chi sự nghiệp môi trường	340		340												340								
a		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***340***		***340***												***340***								
		- Kinh phí hoạt động phục vụ công tác BVMT	40		40												40								
		- Kinh phí xây bể thu gom bao bì thuốc BVTV thí điểm 05 xã	300		300												300								
11	635	**Phòng Nội vụ**	**2.395**		**2.395**													**2.143**		**252**				-	
11.1		Chi quản lý hành chính	**2.143**		**2.143**													**2.143**						-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***1.015***		***1.015***													***1.015***						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP(06 biên chế)	562		562													562							
		- Hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP (04 người)	200		200													200							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (07 biên chế)	240		240													240							
		- Kinh phí lễ, tết (10 người)	13		13													13							
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***1.102***		***1.102***													***1.102***							
		- Kinh phí Cải cách hành chính	350		350													350							
		- Kinh phí tổ chức Đối thoại thanh niên	5		5													5							
		- Kinh phí phụ cấp hiện vật, lưu trữ	7		7													7							
		- Kinh phí Công tác Tôn Giáo	25		25													25							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng tại QĐ số 99-QĐ/TW (01 chi bộ); Chế độ phụ cấp BTCB	13		13													13							
		- Kinh phí khen thưởng	700		700													700							
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**26**		**26**													**26**							
11.2		Chi hoạt động sự nghiệp Hội đặc thù	**252**		**252**															**252**					
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***222***		***222***															***222***					
		- Kinh phí phụ cấp Hội người mù (Chủ tịch + Phó Chủ tịch)	95		95															95					
		- Kinh phí phụ cấp Chủ tịch Hội Nạn nhân da cam	58		58															58					
		- Kinh phí chuyên trách Hội người mù	52		52															52					
		- Kinh phí lễ tết hội viên Hội người mù (47 người)	12		12															12					
		- Kinh phí lễ tết 4 biên chế	5		5															5					
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***30***		***30***															***30***					

STT	HĐND	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Chính sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí hoạt động 02 Hội	30		30															30					
12	637	Thanh tra huyện	630		630													630						0	
12.1		Chi quản lý hành chính	630		630													630						0	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*537*		*537*													*537*						*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (03 biên chế)	396		396													396							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (04 biên chế)	137		137													137							
		- Kinh phí lễ, tết (03 người)	4		4													4							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*78*		*78*													*78*							
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (01 chi bộ);	8		8													8							
		- Trang phục thanh tra viên (03 người)	22		22													22							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- KP hoạt động nghiệp vụ thanh tra	46		46													46							
		- Kinh phí đào tạo	0		0																				
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	15		15													15							
13	640	Trung tâm Văn hóa -Thông tin và Thể thao	2.847		2.847	-	-	987	1.170	690														-	
13.1		Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	1.170	-	1.170	-	-	-	1.170																
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*714*		*714*				*714*															*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (05 biên chế)	500		500				500																
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (02 hợp đồng)	110		110				110																
		- Kinh phí hoạt động (5 biên chế)	95		95				95																
		- Kinh phí lễ, tết (07 người)	9		9				9																
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*446*		*446*				*446*																
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (1 chi bộ); Chế độ phụ cấp chi ủy (3 người)	24		24				*24*																
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2				2																
		- Kinh phí hoạt (Bao gồm tiền nhuận bút)	420		420				420																
	c	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10		10				10																
14.1		*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*	*987*		*987*			*987*																	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*610*		*610*			*610*																*0*	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (05 biên chế)	442		442			442																	
		- Kinh phí hoạt động (5 biên chế)	95		95			95																	
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (01 hợp đồng)	65		65			65																	
		- Kinh phí lễ, tết (6 người)	8		8			8																	
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*367*		*367*			*367*		9															

STT	HƯỞNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí hoạt động	320		320			320																	
		- Kinh phí duy trì hoạt động Internet thư viện	25		25			25																	
		- Kinh phí lập Website du lịch huyện Khánh Sơn	20		20			20																	
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2			2																	
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**10**		**10**			**10**																-	
14.2		***Chi sự nghiệp thể dục thể thao***	***690***		***690***					***690***														-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***286***		***286***					***286***															
		- - Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (02 biên chế)	185		185					185															
		- Kinh phí hoạt động (02 biên chế)	38		38					38															
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (01 hợp đồng)	59		59					59															
		- Kinh phí lễ, tết (3 người)	4		4					4															
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***400***		***400***					***400***															
		- Kinh phí tham gia Hội thao các dân tộc thiểu số	30		30					30															
		- Kinh phí đại hội TDTT (tỉnh+huyện)	100		100					100															
		- Kinh phí hoạt động	270		270					270															
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**4**		**4**					4														-	
15	**709**	**Huyện Ủy Khánh Sơn**	**8.599**		**8.599**														**8.599**					-	
15.1		**Chi hoạt động Đảng**	**8.599**		**8.599**														***5.594***					***0***	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***5.594***		***5.594***														3.437						
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (27 biên chế)	3.437		3.437														598						
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (04 CBTC)	598		598														1.129						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (33 biên chế)	1.129		1.129														319						
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (05 hợp đồng)	319		319														47						
		- Kinh phí lễ, tết (36 người)	47		47														24						
		- Phụ cấp cán bộ tăng cường (4 người)	24		24														40						
		- PC bảo vệ chính trị nội bộ + Phụ cấp DQTV+Phụ cấp cựu chiến binh	40		40																				
		- Trợ cấp cán bộ luân chuyển	0		0														***2.880***						
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***2.880***		***2.880***														48						
		- Kinh phí hoạt động (04 chi bộ) + 3 phụ cấp chi ủy	48		48														265						
		- Kinh phí phụ cấp huyện ủy viên (37 người)	265		265																				
		- Kinh phí đào tạo	0		0														83						
		- Kinh phí Phát triển Đảng, đoàn thể ngoài khu vực NN	83		83														74						
		- Kinh phí hoạt động của BCĐ 35	74		74					10															

STT	ĐƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Hoạt động cấp uỷ	1.650		1.650														1.650						
		- Kinh phí phụ trách thôn (06 TV + 02 TV C.A + H. Đại)	760		760														760						
	c	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	125		125														125						
16	710	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.138		1.138														1.138					-	
16.1		Chi hoạt động tổ chức chính trị xã hội	1.138		1.138														1.138					-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*879*		*879*														*879*					-	
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (05 biên chế)	523		523														523						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (05 biên chế)	171		171														171						
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (02 hợp đồng)	176		176														176						
		- Kinh phí lễ, tết (7 người)	9		9														9						
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*240*		*240*														*240*						
		- Kinh phí hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (1 chi bộ)	8		8														8						
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2														2						
		- Kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn	20		20														20						
		- Kinh phí hoạt động giám sát và phản biện theo QĐ số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCH TW	25		25														25						
		- Kinh phí hoạt động tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Chính quyền theo QĐ số 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCH TW	10		10														10						
		- Hỗ trợ sinh hoạt phí cho UV UBMT huyện không hưởng lương theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014	45		45														45						
		- Kinh phí Ban vận động quỹ vì người nghèo	10		10														10						
		- Tiêu chí bổ sung	100		100														100						
		- Kinh phí lễ Tết thăm hỏi theo NQ số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 (50 người)	20		20														20						
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	19		19														19						
17	711	Huyện đoàn Khánh Sơn	855		855														855					-	
17.1		Chi hoạt động tổ chức chính trị xã hội	855		855														855					-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*616*		*616*														*616*					-	
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (04 biên chế)	439		439														439						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (05 biên chế)	171		171														171						
		- Kinh phí lễ, tết (04 người)	6		6														6						
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*220*		*220*														*220*						
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW (1 chi bộ)	8		8														8						
		- Tiêu chí bổ sung	90		90														90						

STT	H.ĐỘNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2														2						
		- Kinh phí hoạt động đội	20		20														20						
		- Kinh phí hoạt động Hè	70		70														70						
		- Kinh phí kỷ niệm 90 năm thành lập Đoàn	30		30														30						
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	19		19														19						
18	712	**Hội LH phụ nữ huyện**	893		893														893					-	
18.1		Chi hoạt động tổ chức chính trị xã hội	893		893														893					-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	*653*		*653*														*653*					-	
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (04 biên chế)	510		510														510						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (04 biên chế)	137		137														137						
		- Kinh phí lễ, tết (04 người)	6		6														6						
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	*225*		*225*														*225*						
		- Tiêu chí bổ sung	73		73														73						
		- Kinh phí tổ chức Đại hội phụ nữ điểm nhiệm kỳ 2021-2026	120		120														120						
		- Kinh phí thực hiện đề án 938, 939	30		30														30						
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2														2						
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	15		15														15						
19	713	**Hội Nông dân huyện**	694		694														694					-	
19.1		Chi hoạt động tổ chức chính trị xã hội	694		694														694					-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	*558*		*558*														*558*					-	
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (04 biên chế)	415		415														415						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (04 biên chế)	137		137														137						
		- Kinh phí lễ, tết (04 người)	6		6														6						
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	*121*		*121*														*121*						
		- KP hoạt động tổ chức đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	8		8														8						
		- Kinh phí tham gia phiên chợ nông sản tỉnh	18		18														18						
		- Tiêu chí bổ sung	63		63														63						
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2														2						
		- Kinh phí thực hiện Quyết định 81/QĐ-TTg năm 2015	30		30														30						
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	15		15														15						
20	714	**Hội Cựu chiến binh**	571		571														571					-	
20.1		Chi hoạt động tổ chức chính trị xã hội	571		571														571					-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	*407*		*407*														*407*					-	

STT	BĐNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Chính sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG, NGÂN SÁCH CẤP XÃ
		Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP + HD 05/BTCTW (03 biên chế)	300		300														300						
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (03 biên chế)	103		103														103						
		- Kinh phí lễ tết (03 người)	4		4														4						
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***153***		***153***														***153***						
		- KP hoạt động tổ chức Đảng tại QĐ số 99-QĐ/TW; Chế độ phụ cấp BTCB	13		13														13						
		- Tiêu chí bổ sung	73		73														73						
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2														2						
		- Kinh phí tổng kết Hội Cựu CB nhiệm kỳ 2016-2021	40		40														40						
		- Kinh phí hoạt động Hội kháng chiến	25		25														25						
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	11		11														11						
21	799	Hội Chữ thập đỏ	275		275															275				-	
21.1		Chi hoạt động sự nghiệp	275		275															275				-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***154***		***154***															***154***				-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 72/2018/NĐ-CP (01 Biên chế)	112		112															112					
		- Kinh phí hoạt động (02 biên chế)	40		40															40					
		- Kinh phí lễ, tết (01 người)	2		2															2					
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***117***		***117***															***117***					
		- Tiêu chí bổ sung	25		25															25					
		- Kinh phí tổ chức Đại hội Chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2021-2	90		90															90					
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2															2					
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4		4															4					
22	799	Trung tâm Chính trị	663		663		663																	-	
22.1		Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	663		663		663																	-	
a		***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***372***		***372***		***372***																	-	
		- Kinh phí trong định mức theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP (02 biên chế)	192		192		192																		
		- Hợp đồng theo 68/2000/NĐ-CP (02 hợp đồng)	95		95		95																		
		- Kinh phí hoạt động (4 biên chế)	79		79		79																		
		- Kinh phí lễ, tết (04 người)	6		6		6																		
b		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***282***		***282***		***282***																		
		- Kinh phí lớp trung cấp chính trị	100		100		100																		
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2		2																		
		- Kinh phí chi đào tạo mở lớp	180		180		180																		
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	9		9		9																		
23	799	Ban quản lý Dịch vụ công ích	3.611		3.611					13						1.554		2.057						-	

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tv/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
23.1		Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	946		946										946									-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*433*		*433*										*433*									-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (4 biên chế)	351		351										351										
		- Kinh phí hoạt động (05 biên chế)	76		76										76										
		- Kinh phí lễ, tết (4 người)	6		6										6										
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*513*		*513*										*513*										
		- KP hoạt động tổ chức Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW; (1 chi bộ); Phụ cấp BTCB	13		13										13										
		- Tiền điện chiếu sáng công cộng	500		500										500										
23.2		Chi hoạt động dịch vụ công ích	2.657		2.657										600	0	2.057								
a		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*2.657*		*2.657*												*2.057*								
		- Duy trì hệ thống nước đô thị	94		94												94								
		- Duy trì cây xanh	526		526										526										
		- Công tác thu gom, vận chuyển rác thải	1.963		1.963												1.963								
		- Duy trì hệ thống điện chiếu sáng	74		74										74										
b		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	8		8										8									-	
24	799	Trung tâm Dịch vụ - Thương mại	231		231											231								-	
24.1		Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	231		231											231								-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*225*		*225*											*225*									
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (02 biên chế)	184		184											184									
		- Kinh phí hoạt động (2 biên chế)	38		38											38									
		- Kinh phí lễ, tết (02 người)	3		3											3									
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*2*		*2*											*2*									
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2											2									
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4		4											4								-	
25	799	Phòng Dân tộc	614		614							0						614						-	
25.1		Chi quản lý hành chính	614		614													614						-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*479*		*479*													*479*						-	
		- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP + Nghị định 34/2012/NĐ-CP (03 biên chế)	304		304													304							
		- Kinh phí hoạt động theo định mức (05 biên chế)	171		171													171							
		- Kinh phí lễ, tết (03 người)	4		4													4							
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*116*		*116*							*0*						*116*							
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2													2							
		- Kinh phí giảm thiểu tình trạng tảo hôn	50		50													50							
		- Kinh phí thăm tặng quà người có uy tín	64		64													64							
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	19		19						14							19							

STT	HƯỚNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Chính sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
26	612	Trạm Khuyến nông	739		739							739												-	
26.1		Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	739		739							739												-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*529*		*529*							*529*												-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (04 biên chế)	368		368							368													
		- Kinh phí hoạt động (04 biên chế)	76		76							76													
		- Kinh phí hợp đồng theo NĐ68 (02 hợp đồng)	77		77							77													
		- Kinh phí lễ, tết (06 người)	8		8							8													
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*202*		*202*							*202*													
		- Kinh phí chi sự nghiệp khuyến nông	200		200							200													
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2							2													
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	8		8							8													
27	799	Trung tâm Phát triển quỹ đất	533		533											533								-	
27.1		Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	533		533											533								-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*508*		*508*											*508*								-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (05 biên chế)	406		406											406									
		- Kinh phí hoạt động (5 biên chế)	95		95											95									
		- Kinh phí lễ, tết (05 người)	7		7											7									
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*15*		*15*											*15*									
		- Kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99; phụ cấp BTCB	13		13											13									
		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2											2									
		- Kinh phí mua sắm tập trung	0		0																				
c		Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10		10											10									
28		Trung tâm bảo trợ xã hội	1.454		1.454							1.454	0		0	0	0							-	
28.1		Chi hoạt động đảm bảo xã hội	1.454		1.454							1.454												-	
a		*Kinh phí thực hiện tự chủ*	*910*		*910*							*910*												-	
		- Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP (04 biên chế)	610		610							610													
		- Kinh phí hoạt động (05 biên chế)	95		95							95													
		- Hợp đồng NĐ 68 (02 hợp đồng)	197		197							197													
		- Kinh phí lễ, tết (6 người)	8		8							8													
b		*Kinh phí không thực hiện tự chủ*	*534*		*534*							*534*													
b.1		- Trợ cấp đối tượng	324		324							324													
		+ Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi (15 người)	*216*		*216*							*216*													
		+ Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi và người khuyết tật nặng (10 người)	*108*		*108*							*108*													
b.2		- Kinh phí hoạt động cho các đối tượng + Đi học 01 người	150		150						15	150													

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Ch/sách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
b.3		- Kinh phí hoạt động khác	40		40						40														
b.4		- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	2		2						2														
		- Kinh phí hoạt động Đảng theo QĐ 99; Phụ cấp BTCB	13		13						13														
b.5		- Kinh phí lễ tết 04 ngày (25 đối tượng)	5		5						5														
c		**Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**	**10**		**10**						**10**														
		[redacted]																							
30	760	**Công an huyện**	**627**		**627**	**627**																			
30.1		**Chi hoạt động trật tự, an ninh - xã hội**	**627**		**627**	**627**																			
a		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***627***		***627***	***627***																			
		- Kinh phí giữ gìn an ninh trật tự và an toàn xã hội (Bao gồm kinh phí thu gôm vật liệu nổ; Công tác PCCC; Tập huấn BVDP, vận động quần chúng giao nộp vũ khí, bảo vệ tài liệu bí mật nhà nước...)	*627*		*627*	*627*																			
		- Kinh phí thuê đường truyền Camera an ninh	*0*		*0*																				
31	760	**Ban chỉ huy Quân sự huyện**	**2.077**		**2.077**	**2.077**																			
31.1		**Chi hoạt động quốc phòng**	**2.077**		**2.077**	**2.077**																			
a		***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***2.077***		***2.077***	***2.077***																			
		-Kinh phí hoạt động quốc phòng	*1.500*		*1.500*	*1.500*																			
		-Kinh phí làm bảng biểu chỉnh quy đơn vị	*80*		*80*	*80*																			
		-Kinh phí huấn luyện dân quân năm nhất	*497*		*497*	*497*																			
32	760	**Chi khác ngân sách**	**1.500**		**1.500**																	1.500			
33		**Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo chưa phân bổ**	**1.429**		**1.429**						*1.429*														
34		**Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ**	**17.411**		**17.411**											*17.411*									
35		**Kinh phí sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ**	**1.588**		**1.588**		**1.588**																		
36		**Kinh phí biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển**	**1.942**		**1.942**		**106**				*157*				*53*			*1.397*	*229*						
		Trong đó: Biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển cấp xã																*924*							
37		**Kinh phí BHYT học sinh chưa phân bổ**	**290**		**290**								290												
IV		**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.083**		**5.083**																		5.083		
		Trong đó: Kinh phí (Ban BVDP, Công an viên..cấp xã chưa phân bổ)	*0*		*0*																				
V		**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**2.865**		**2.865**																			2.865	
VI		**CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**1.645**		**1.645**																			1.645	
A.II		**BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**50.349**		**50.349**																				50.349
1		***Xã Thành Sơn***	***6.368***		***6.368***																		-		*6.368*
a		Bổ sung cân đối	6.368		6.368																		-		6.368
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.309*		*1.309*																				*1.309*
		- Bổ sung thường xuyên	*5.059*		*5.059*					16															*5.059*

STT	BDONG	TÊN ĐƠN VỊ	BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TỔNG SỐ	An ninh, quốc phòng	SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	SN Văn hóa thông tin	SN Phát thanh, tr/hình	SN Thể dục thể thao	Chi Đảm bảo xã hội	SN Nông, Lâm, Thủy lợi	Sự nghiệp y tế	SN giao thông	SN Kiến thiết thị chính	SN kinh tế khác	Sự nghiệp môi trường	Quản lý nhà nước	Chi hoạt động Đảng,tổ chức CT	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng Chnsách	Chi khác ngân sách	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ
2		***Xã Sơn Lâm***	***6.288***	***0***	***6.288***																		-		***6.288***
a		Bổ sung cân đối	6.288		6.288																		-		6.288
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.309*		*1.309*																				*1.309*
		- Bổ sung thường xuyên	*4.979*		*4.979*																				*4.979*
3		***Xã Sơn Bình***	***6.734***		***6.734***																				***6.734***
a		Bổ sung cân đối	6.734		6.734																		-		6.734
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.523*		*1.523*																				*1.523*
		- Bổ sung thường xuyên	*5.211*		*5.211*																				*5.211*
4		***Xã Sơn Hiệp***	***6.264***		***6.264***																				***6.264***
a		Bổ sung cân đối	6.264		6.264																		-		6.264
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.309*		*1.309*																				*1.309*
		- Bổ sung thường xuyên	*4.955*		*4.955*																				*4.955*
5		***Thị trấn Tô Hạp***	***5.864***		***5.864***																				***5.864***
a		Bổ sung cân đối	5.864		5.864																		-		5.864
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.087*		*1.087*																				*1.087*
		- Bổ sung thường xuyên	*4.777*		*4.777*																				*4.777*
6		***Xã Sơn Trung***	***5.529***		***5.529***																				***5.529***
a		Bổ sung cân đối	5.529		5.529																		-		5.529
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.309*		*1.309*																				*1.309*
		- Bổ sung thường xuyên	*4.220*		*4.220*																				*4.220*
7		***Xã Ba Cụm Bắc***	***7.113***		***7.113***																				***7.113***
a		Bổ sung cân đối	7.113		7.113																		-		7.113
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.523*		*1.523*																				*1.523*
		- Bổ sung thường xuyên	*5.590*		*5.590*																				*5.590*
8		***Xã Ba Cụm Nam***	***6.189***		***6.189***																				***6.189***
a		Bổ sung cân đối	6.189		6.189																		-		6.189
		- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*1.309*		*1.309*																				*1.309*
		- Bổ sung thường xuyên	*4.880*		*4.880*																				*4.880*

	Số tỉnh	Số huyện	Cấp huyện	Cấp xã
Thu trên địa bàn	4.320	#REF!	#REF!	#REF!
Thu được hưởng	3.327	#REF!	#REF!	#REF!
Thu bổ sung NS tỉnh	93.019	93.019	#REF!	#REF!
Tổng chi 2011	96.346	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!

1205 *133.865*

Phụ lục số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 106 /TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Chia ra: Các xã - Thị trấn							
			Thành Sơn	Sơn Lâm	Sơn Bình	Sơn Hiệp	TTTô Hạp	Sơn Trung	Ba Cụm Bắc	BaCụmNam
1	2	3 = 4+...+11	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**1.585**	**66**	**141**	**169**	**55**	**893**	**107**	**139**	**15**
I	***Các khoản thu cân đối NSNN***	***1.585***	***66***	***141***	***169***	***55***	***893***	***107***	***139***	***15***
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	1.150	41	88	110	17	752	64	76	2
	- Thuế GTGT + TNDN (hộ KD cá thể)	*1.150*	*41*	*88*	*110*	*17*	*752*	*64*	*76*	*2*
	- Thu khác	-								
2	Lệ phí trước bạ	185	12	28	25	19	58	19	19	5
3	Thuế nhà đất	-								
4	Thu phí và lệ phí	130	7	14	13	4	63	9	17	3
	- Phí môn bài	*82*	*2*	*11*	*8*	*2*	*46*	*5*	*7*	*1*
	- Phí và lệ phí khác	*48*	*5*	*3*	*5*	*2*	*17*	*4*	*10*	*2*
5	Thu khác tại xã	120	6	11	21	15	20	15	27	5
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ (BI+BII)**	**51.612**	**6.423**	**6.404**	**6.872**	**6.314**	**6.547**	**5.618**	**7.231**	**6.203**
I	**Thu cân đối ngân sách cấp xã**	**51.612**	**6.423**	**6.404**	**6.872**	**6.314**	**6.547**	**5.618**	**7.231**	**6.203**
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	1.263	55	116	138	50	683	89	118	14

SỐ TT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Chia ra: Các xã - Thị trấn							
			Thành Sơn	Sơn Lâm	Sơn Bình	Sơn Hiệp	TTTô Hạp	Sơn Trung	Ba Cụm Bắc	BaCụmNam
	- Các khoản thu phân chia	*828*	*30*	*63*	*79*	*12*	*542*	*46*	*55*	*1*
	- Các khoản thu hưởng 100%	*435*	*25*	*53*	*59*	*38*	*141*	*43*	*63*	*13*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	50.349	6.368	6.288	6.734	6.264	5.864	5.529	7.113	6.189
2.1	Bổ sung cân đối	50.349	6.368	6.288	6.734	6.264	5.864	5.529	7.113	6.189
	- Bổ sung xây dựng cơ bản tập trung	*10.678*	*1.309*	*1.309*	*1.523*	*1.309*	*1.087*	*1.309*	*1.523*	*1.309*
	- Bổ sung chi thường xuyên	*39.671*	*5.059*	*4.979*	*5.211*	*4.955*	*4.777*	*4.220*	*5.590*	*4.880*
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ (CI+CII)**	**51.612**	**6.423**	**6.404**	**6.872**	**6.314**	**6.547**	**5.618**	**7.231**	**6.203**
C.I.	**Các khoản chi cân đối ngân sách cấp xã**	**51.612**	**6.423**	**6.404**	**6.872**	**6.314**	**6.547**	**5.618**	**7.231**	**6.203**
I.1	***Chi đầu tư phát triển***	***10.678***	***1.309***	***1.309***	***1.523***	***1.309***	***1.087***	***1.309***	***1.523***	***1.309***
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	10.678	1.309	1.309	1.523	1.309	1.087	1.309	1.523	1.309
I.2	***Chi thường xuyên***	***40.054***	***5.001***	***4.982***	***5.239***	***4.901***	***5.349***	***4.205***	***5.597***	***4.780***
1	Chi sự nghiệp giáo dục	352	44	44	44	44	44	44	44	44
2	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	150	15	20	20	20	20	20	20	15
3	Chi sự nghiệp kinh tế	3.108	425	408	368	352	446	348	388	373
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	309	39	40	39	22	57	30	64	18
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	223	28	29	28	16	41	22	46	13
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	99	12	13	13	7	18	10	20	6
7	Chi đảm bảo xã hội	549	67	74	71	41	101	56	108	31
	+ Trong đó : - Chi mừng thọ	*41*	3	8	6	4	8	7	3	2
	- Chi cán bộ làm công tác tệ nạn xã hội	-								
8	Chi quản lý hành chính	31.093	3.985	3.482	4.261	4.077	3.644	3.321	4.313	4.010
	Tr.đó: - Kinh phí hoạt động cán bộ công chức, chuyên trách	*4.306*	552	552	552	497	552	497	552	552

SỐ TT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Chia ra: Các xã - Thị trấn							
			Thành Sơn	Sơn Lâm	Sơn Bình	Sơn Hiệp	TTTô Hạp	Sơn Trung	Ba Cụm Bắc	BaCụmNam
	- Lương cán bộ công chức, chuyên trách+PC NĐ 76/2019/NĐ-CP	*15.194*	1.957	1.443	2.257	2.236	1.437	1.567	2.212	2.085
	- Phụ cấp không chuyên trách xã	*1.878*	245	245	245	204	245	204	245	245
	- Phụ cấp không chuyên trách thôn, TDP	*1.808*	215	215	215	215	411	161	215	161
	- Kinh phí hoạt động không chuyên trách	*1.272*	166	166	166	138	166	138	166	166
	- Kinh phí chi các chế độ chính sách	*1.976*	247	247	247	247	247	247	247	247
	- Kinh phí phụ cấp HĐND+ NQ 09	*1.603*	210	204	190	171	204	210	230	184
	- Kinh phí hỗ trợ tết CBCC, CT; CBKCT;CB thôn- TDP...	*366*	48	51	48	44	46	40	47	42
	- Kinh phí hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	*1.021*	135	127	136	131	98	69	206	119
	- Kinh phí tiếp dân	*96*	12	12	12	12	12	12	12	12
	- Kinh phí đội xã hội tình nguyện	*92*		46			46			
	- Kinh phí cộng tác viên chăm sóc trẻ em	-								
	- Kinh phí cộng tác viên công tác xã hội	*144*	18	18	18	18	18	18	18	18
	- Kinh phí bảo trì phần mềm tài sản	*16*	2	2	2	2	2	2	2	2
	- Quỹ thi đua khen thưởng	*196*	26	23	25	25	24	23	26	24
	- Kinh phí cải cách thủ tục hành chính	*96*	12	12	12	12	12	12	12	12
	- Kinh phí đại hội (Người cao tuổi, chữ thập đỏ, Hội phụ nữ)	*480*	60	60	60	60	60	60	60	60
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ luân chuyển	*149*	26	12	23	12	16	18	13	29
	- Kinh phí phụ cấp cán bộ chuyên trách ứng dụng CNTT	*32*	4	4	4	4	4	4	4	4
	- Kinh phí phụ cấp Các Trưởng, Phó ban HĐND xã	*132*	17	17	17	17	17	16	14	17
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo TT 121/2017/TT-BTC	236	33	26	32	32	27	23	32	31

SỐ TT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	Chia ra: Các xã - Thị trấn							
			Thành Sơn	Sơn Lâm	Sơn Bình	Sơn Hiệp	TTTô Hạp	Sơn Trung	Ba Cụm Bắc	BaCụmNam
9	Chi An ninh - Quốc phòng	3.997	363	852	372	300	958	334	571	247
	- Chi an ninh	1.320	160	164	162	119	233	123	264	95
	- Chi quốc phòng	2.677	203	688	210	181	725	211	307	152
	Trong đó: - Kinh phí xã, thị trấn trọng điểm về quốc phòng	874		*437*			*437*			
	- Kinh phí diễn tập	80		*40*					*40*	
10	Chi khác	*174*	23	20	23	22	20	20	23	23
I.3	***Dự phòng ngân sách***	***880***	**113**	**113**	**110**	**104**	**111**	**104**	**111**	**114**

Phụ lục số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO PHÂN CẤP	THU NS XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	DỰ TOÁN CHI NS XÃ	SỐ BỔ SUNG NS CẤP HUYỆN CHO NS XÃ, THỊ TRẤN		
					TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
A	B	1	2	3	4 = 3-2	5	6
	TỔNG CỘNG	**1.585**	**1.263**	**51.612**	**50.349**	**50.349**	
1	Xã Thành Sơn	66	55	6.423	6.368	6.368	
2	Xã Sơn Lâm	141	116	6.404	6.288	6.288	
3	Xã Sơn Bình	169	138	6.872	6.734	6.734	
4	Xã Sơn Hiệp	55	50	6.314	6.264	6.264	
5	Thị trấn Tô Hạp	893	683	6.547	5.864	5.864	
6	Xã Sơn Trung	107	89	5.618	5.529	5.529	
7	Xã Ba Cụm Bắc	139	118	7.231	7.113	7.113	
8	Xã Ba Cụm Nam	15	14	6.203	6.189	6.189	

Phụ lục số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bao gồm	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	**50.349**	**50.349**	
1	Xã Thành Sơn	6.368	6.368	
2	Xã Sơn Lâm	6.288	6.288	
3	Xã Sơn Bình	6.734	6.734	
4	Xã Sơn Hiệp	6.264	6.264	
5	Thị trấn Tô Hạp	5.864	5.864	
6	Xã Sơn Trung	5.529	5.529	
7	Xã Ba Cụm Bắc	7.113	7.113	
8	Xã Ba Cụm Nam	6.189	6.189	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KHÁNH SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Khánh Sơn, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện, cấp huyện năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ IV

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về phân bổ nguồn vốn và danh mục đầu tư công thuộc nguồn vốn phân cấp năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện; phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2021 của UBND huyện Khánh Sơn về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện; cấp huyện năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày .../12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2021 như sau:

I. Điều chỉnh Dự toán ngân sách huyện năm 2021:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.430 triệu đồng

- Thu cân đối ngân sách nhà nước : 16.430 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

(không kể NS cấp xã thu bổ sung từ NS cấp huyện)

- Thu cân đối ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

a) Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp: 12.259 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 280.964 triệu đồng

Trong đó: - Thu bổ sung cân đối : 278.108 triệu đồng

- Thu Bổ sung có mục tiêu (cân đối từ nguồn Tiết kiệm chi NS huyện : 2.856 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

(không kể NS cấp huyện chi bổ sung cho NS cấp xã)

- Chi cân đối ngân sách huyện : 293.223 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 33.177 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 249.573 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách : 5.963 triệu đồng

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 4.510 triệu đồng

II. Phương án điều chỉnh phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021:

1. Tổng thu ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

- Thu cân đối ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

a) Thu NS cấp huyện được hưởng theo phân cấp: 10.996 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 280.964 triệu đồng

Trong đó: - Thu bổ sung cân đối : 278.108 triệu đồng

- Thu Bổ sung có mục tiêu (cân đối từ nguồn Tiết kiệm chi NS huyện : 2.856 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách cấp huyện : 291.960 triệu đồng

a) Chi đầu tư phát triển : 22.499 triệu đồng

b) Chi thường xuyên : 209.519 triệu đồng

c) Dự phòng ngân sách : 5.083 triệu đồng

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương : 4.510 triệu đồng

e) Bổ sung cho ngân sách cấp xã : 50.349 triệu đồng

3. Tổng hợp thu NSNN năm 2021 các cấp Ngân sách được hưởng (Phụ lục số 02)

4. Cân đối thu – chi ngân sách huyện năm 2021 (Phụ lục số 03)

5. Cân đối Ngân sách cấp huyện và Ngân sách cấp xã năm 2021 (Phụ lục số 04)

6. Tổng hợp chi ngân sách huyện năm 2021 (Phụ lục số 05)

7. Tổng hợp dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2021 (Phụ lục số 06)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ Nghị quyết này, giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện điều chỉnh thu, chi ngân sách theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khoá IX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ IV thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND; UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- TTHU, HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị dự toán;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, TT;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

CHỦ TỊCH

Mấu Thái Cư